TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311638525
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-31 17:26:16

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành (được hiểu là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc) Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Thế Phiệt	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 06/09/2024) - Người đại diện theo pháp luật
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/09/2024)
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (*)
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên

(*) Ngày 24/02/2025 Bà Lê Thị Diệu Thúy đã làm đơn xin từ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị và không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị kể từ ngày 24/02/2025 đến khi Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị theo quy định.

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024)
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc – Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 24/09/2024
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Nhung

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định, ngoài vấn đề nêu tại thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số XI.1, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0311638525 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 469/2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") được lập ngày 31/03/2025, từ trang 06 đến trang 56 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc Kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số I.4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không như sau: (a) tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (b) tài sản hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg: Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh theo Báo cáo kiểm toán số 0628/VN1A-HN-BC ngày 29/03/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Minh Long	**Lê Đức Hạnh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.695.103.265.507**	**42.679.681.080.233**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.306.598.160.799**	**2.843.713.782.836**
Tiền	111		4.475.598.160.799	2.343.713.782.836
Các khoản tương đương tiền	112		1.831.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**20.248.500.000.000**	**25.895.700.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.248.500.000.000	25.895.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.309.269.849.298**	**12.672.492.742.004**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.486.058.757.701	9.031.353.155.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.834.859.212.732	6.374.973.169.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	651.418.449.049	989.358.609.369
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.663.066.570.184)	(3.723.192.192.836)
Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**294.169.304.412**	**468.060.286.710**
Hàng tồn kho	141		294.169.304.412	468.060.286.710
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.536.565.950.998**	**799.714.268.683**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	19.121.827.887	25.087.321.198
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.512.544.175.408	729.613.419.974
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	4.899.947.703	45.013.527.511
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.586.849.600.056**	**24.667.923.276.405**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265.501.804.717**	**265.501.804.717**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	**220**		**12.039.001.224.337**	**13.140.335.921.780**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.026.894.831.929	13.137.032.858.662
- Nguyên giá	*222*		*49.743.921.424.137*	*48.710.405.763.251*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(37.717.026.592.208)*	*(35.573.372.904.589)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.106.392.408	3.303.063.118
- Nguyên giá	*228*		*37.637.079.176*	*25.849.266.955*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(25.530.686.768)*	*(22.546.203.837)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.892.927.634.807**	**7.888.086.590.183**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	20.892.927.634.807	7.888.086.590.183
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**3.007.606.291.732**	**2.849.060.829.145**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.832.267.242.928	2.673.721.780.341
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**381.812.644.463**	**524.938.130.580**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	74.300.607.023	92.435.381.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	307.512.037.440	432.502.749.183
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**77.281.952.865.563**	**67.347.604.356.638**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.241.265.944.151**	**16.933.960.524.126**
Nợ ngắn hạn	**310**		**7.634.011.569.929**	**6.721.951.623.862**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.684.755.826.546	1.188.191.768.306
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.086.854.082	9.601.723.321
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.391.978.416.740	3.058.389.134.580
Phải trả người lao động	314		1.259.280.474.212	1.113.039.754.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	267.958.850.359	521.790.374.099
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.576.912.610	4.469.693.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	186.090.282.798	217.925.357.675
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	395.932.592.937	410.420.912.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		437.351.359.645	198.122.905.487
Nợ dài hạn	**330**		**9.607.254.374.222**	**10.212.008.900.264**
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	260.595.388.007	157.421.551.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	9.346.256.069.500	10.046.031.520.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	V.13	402.916.715	194.031.922
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	8.361.796.023
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**60.040.686.921.412**	**50.413.643.832.512**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**60.040.686.921.412**	**50.413.643.832.512**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.166.286.228.983	22.542.351.236.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*21.745.377.993.942*	*15.320.065.166.503*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421b*		*10.420.908.235.041*	*7.222.286.069.558*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.390.580.197	53.282.484.219
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**77.281.952.865.563**	**67.347.604.356.638**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	Nguyễn Văn Nhung	Vũ Thế Phiệt
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**22.700.675.019.103**	**20.102.500.942.208**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	104.074.076.959	104.358.523.579
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**22.596.600.942.144**	**19.998.142.418.629**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**8.723.456.947.843**	**8.136.697.068.005**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.873.143.994.301**	**11.861.445.350.624**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.739.173.190.855	2.214.582.339.047
Chi phí tài chính	22	VI.6	104.681.773.116	104.608.564.203
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*60.523.614.159*	*66.912.656.317*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		336.332.655.287	259.730.019.734
Chi phí bán hàng	25	VI.7	369.492.296.898	337.549.710.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.043.121.604.218	3.427.029.949.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.431.354.166.211**	**10.466.569.485.151**
Thu nhập khác	31	VI.9	45.404.222.845	28.873.108.289
Chi phí khác	32	VI.10	11.975.845.548	3.360.267.987
Lợi nhuận khác	**40**		**33.428.377.297**	**25.512.840.302**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.464.782.543.508**	**10.492.082.325.453**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	2.663.012.289.091	2.287.807.754.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	125.199.596.535	(265.434.958.692)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.676.570.657.882**	**8.469.709.529.676**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.663.589.687.959	8.459.705.207.641
Lợi nhuận của Tổng Công ty			*10.420.908.235.040*	*7.222.286.069.558*
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK		*X*	*1.242.681.452.919*	*1.237.419.138.083*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.980.969.923	10.004.322.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.13**	**4.787**	**2.953**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**14.464.782.543.508**	**10.492.082.325.453**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.289.294.864.854	2.363.750.979.687
Các khoản dự phòng	03		(57.480.182.327)	2.471.130.091.884
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(394.110.693.316)	(384.721.363.391)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.621.805.797.332)	(2.022.382.895.179)
Chi phí lãi vay	06		60.523.614.159	66.912.656.317
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***14.741.204.349.546***	***12.986.771.794.771***
(Tăng) các khoản phải thu	09		(2.643.930.560.514)	(3.426.181.057.019)
Giảm, (tăng) hàng tồn kho	10		158.703.676.253	(19.606.784.978)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		334.044.093.621	159.201.465.001
Giảm chi phí trả trước	12		24.100.267.685	55.141.752.489
Tiền lãi vay đã trả	14		(62.024.614.159)	(68.527.656.317)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.417.501.594.464)	(2.000.600.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(560.417.661.905)	(717.278.822.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***9.574.177.956.063***	***6.968.920.691.428***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(13.262.935.015.600)	(12.893.971.902.517)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		3.434.027.939	665.491.038
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.505.500.000.000)	(2.052.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.152.700.000.000	6.655.100.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.812.311.078.304	2.017.843.418.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(5.799.989.909.357)***	***(6.273.062.992.654)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(406.437.457.176)	(366.327.406.916)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.200.000.000)	(2.004.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(413.637.457.176)***	***(368.331.966.916)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.360.550.589.530**	**327.525.731.858**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.843.713.782.836**	**2.496.515.921.711**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		102.333.788.433	19.672.129.267
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**6.306.598.160.799**	**2.843.713.782.836**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Công ty mẹ"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam ("ACV")

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.747 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.475 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016; ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ("Quyết định") về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu ("KCHTHK"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phi khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 01 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024:

Các chi nhánh:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn , Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
5. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Vinh, Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
6. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thành phố Huế
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
8. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng
9. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
10. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
11. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
12. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Đồng Hới, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình
14. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Chu Lai, Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
15. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
16. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1, Nguyễn Tất Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
17. Cảng Hàng không Tuy Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
18. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
19. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La
20. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
21. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng Hàng không Cà Mau – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Thành phố Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi Thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại, dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Thành phố Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thuyết minh về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các Công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn; thuê tài sản

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn; thuê tài sản (tiếp)

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê hạ tầng, trang thiết bị. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, bản quyền phần mềm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

12. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua,

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16. Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các Cảng Hàng không.

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách;
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.205.242.333	1.220.273.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.472.311.691.962	2.339.507.468.588
Tiền đang chuyển	2.081.226.504	2.986.040.875
Các khoản tương đương tiền	1.831.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**6.306.598.160.799**	**2.843.713.782.836**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.248.500.000.000	20.248.500.000.000	25.895.700.000.000	25.895.700.000.000
Cộng	**20.248.500.000.000**	**20.248.500.000.000**	**25.895.700.000.000**	**25.895.700.000.000**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm đến 9,5%/năm).

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan	**77.464.602.752**	**137.778.136.653**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	49.673.540.407	98.774.183.043
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.470.500.646	28.528.717.837
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.440.729.726	7.488.142.551
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.679.554.242	2.503.280.099
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	200.277.731	483.813.123
Phải thu các khách hàng khác	**10.408.594.154.949**	**8.893.575.019.178**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.061.651.683.857	1.831.491.447.842
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.713.269.624.592	2.981.939.117.309
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.375.632.127.351	2.132.752.370.554
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	888.894.759.833	874.429.420.742
- Các đối tượng khác	1.369.145.959.316	1.072.962.662.731
Cộng	**10.486.058.757.701**	**9.031.353.155.831**

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các khách hàng khác	**2.800.000.200**	**2.800.000.200**
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
Cộng	**2.800.000.200**	**2.800.000.200**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.561.144.353.270	1.585.681.848.383
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành	978.156.707.717	956.414.803.260
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	459.139.164.935	-
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	106.975.754.795	321.360.763.125
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	93.675.979.922	488.463.391.962
- Các đối tượng khác	1.635.767.252.093	3.023.052.362.910
Cộng	**4.834.859.212.732**	**6.374.973.169.640**

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**651.418.449.049**	-	**989.358.609.369**	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	468.435.551.237	-	794.670.322.735	-
- Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	-	68.979.496.633	-
- Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	52.411.366.089	-	52.411.366.089	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được kê khai khấu trừ	24.947.925.206	-	8.977.243.738	-
- Tạm ứng	12.134.502.170	-	9.599.370.436	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	26.250.000.000	-
- Phải thu khác	25.090.622.862	-	28.470.809.738	-
Dài hạn	**265.501.804.717**	-	**265.501.804.717**	-
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được bàn giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	-	184.565.128.906	-
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	-	80.936.675.811	-
Cộng	**916.920.253.766**	-	**1.254.860.414.086**	-

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**6.430.505.184.602**	**(3.663.066.570.184)**	**5.689.632.085.892**	**(3.723.192.192.836)**
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.059.178.849.158	-	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	887.868.598.186	(887.868.598.186)	839.370.789.382	(839.370.789.382)
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	345.048.558.423	(345.048.558.423)	244.549.126.808	(244.549.126.808)
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khoản phải thu khác	10.812.882.435	(9.102.599.150)	15.270.549.614	(12.236.113.524)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**2.800.000.200**	**(2.800.000.200)**	**2.800.000.200**	**(2.800.000.200)**
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Cộng	**6.433.305.184.802**	**(3.665.866.570.384)**	**5.692.432.086.092**	**(3.725.992.193.036)**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	237.864.583.545	-	225.265.336.149	-
- Công cụ, dụng cụ	860.389.243	-	3.448.244.839	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	11.047.350.000	-
- Hàng hóa	55.444.331.624	-	228.299.355.722	-
Cộng	**294.169.304.412**	**-**	**468.060.286.710**	**-**

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công cụ dụng cụ	7.416.867.477	13.716.284.301
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.009.277.302	3.427.930.369
- Nhiên liệu	2.258.535.558	2.715.946.702
- Bản quyền phần mềm	2.754.510.427	2.423.784.310
- Các khoản khác	2.682.637.123	2.803.375.516
Cộng	**19.121.827.887**	**25.087.321.198**

b. Dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	30.609.145.857	36.306.363.748
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Bản quyền phần mềm máy tính	10.895.245.353	14.930.308.350
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	9.724.000.000
- Các khoản khác	6.285.406.387	4.963.899.873
Cộng	**74.300.607.023**	**92.435.381.397**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**29.530.318.726.912**	**15.893.876.428.692**	**3.160.591.563.637**	**125.619.044.010**	**48.710.405.763.251**
- Mua trong năm	294.057.676	323.756.191.647	206.975.135.509	6.169.569.846	537.194.954.678
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	507.947.864.464	126.578.623.129	-	1.790.802.830	636.317.290.423
- Nhận tài trợ/biếu tặng	-	5.375.367.600	-	308.340.000	5.683.707.600
- Thanh lý, nhượng bán	(2.450.288.408)	(105.211.882.877)	(37.136.132.762)	(881.987.768)	(145.680.291.815)
31/12/2024	**30.036.110.360.644**	**16.244.374.728.191**	**3.330.430.566.384**	**133.005.768.918**	**49.743.921.424.137**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	**(18.884.461.860.375)**	**(13.964.818.364.896)**	**(2.616.577.791.143)**	**(107.514.888.175)**	**(35.573.372.904.589)**
- Khấu hao trong năm	(1.349.545.164.578)	(732.086.372.660)	(199.624.604.274)	(7.281.620.568)	(2.288.537.762.080)
- Thanh lý, nhượng bán	2.450.288.408	104.415.665.523	37.136.132.762	881.987.768	144.884.074.461
-Phân loại	89.374.619	(89.374.619)	-	-	-
31/12/2024	**(20.231.467.361.926)**	**(14.592.578.446.652)**	**(2.779.066.262.655)**	**(113.914.520.975)**	**(37.717.026.592.208)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**10.645.856.866.537**	**1.929.058.063.796**	**544.013.772.494**	**18.104.155.835**	**13.137.032.858.662**
31/12/2024	**9.804.642.998.718**	**1.651.796.281.539**	**551.364.303.729**	**19.091.247.943**	**12.026.894.831.929**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 25.312.226.654.041 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 23.382.973.097.937 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số "V.18. Vay và nợ thuê tài chính", Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31/12/2024, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.193.322.935.082 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 2.460.453.158.904 đồng).

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 15.365.354.571.874 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.366.736.403.282 đồng) (chi tiết tại Thuyết minh số "V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"). Giá trị các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

10. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	**2.661.339.000**	**23.017.927.955**	**170.000.000**	**25.849.266.955**
- Mua trong năm	3.338.608.000	3.871.068.021	-	7.209.676.021
- Nhận tài trợ/biếu tặng	-	4.852.696.200	-	4.852.696.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
31/12/2024	**5.999.947.000**	**31.467.132.176**	**170.000.000**	**37.637.079.176**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	**(2.661.339.000)**	**(19.714.864.837)**	**(170.000.000)**	**(22.546.203.837)**
- Khấu hao trong năm	(13.240.740)	(3.245.802.191)	-	(3.259.042.931)
- Thanh lý, nhượng bán	-	274.560.000	-	274.560.000
31/12/2024	**(2.674.579.740)**	**(22.686.107.028)**	**(170.000.000)**	**(25.530.686.768)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	**-**	**3.303.063.118**	**-**	**3.303.063.118**
31/12/2024	**3.325.367.260**	**8.781.025.148**	**-**	**12.106.392.408**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 21.704.976.282 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 21.428.536.282 đồng)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án thuộc sở hữu Tổng Công ty	**20.859.686.039.079**	**7.837.489.623.649**
- Mua sắm tài sản cố định	**820.214.648.403**	**16.882.234.538**
- Xây dựng cơ bản dở dang	**20.033.406.833.260**	**7.808.173.582.868**
Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	12.746.492.112.285	5.354.905.157.348
Xây dựng nhà ga Hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	5.830.907.336.252	1.472.296.744.152
Mở rộng sân đỗ, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	569.986.014.899	454.676.736.342
Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	484.907.945.726	122.154.575.649
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.304.366.402	109.216.199.089
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	108.726.176.934
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
Các Công trình khác	102.259.495.318	112.112.670.035
- Sửa chữa tài sản cố định	**6.064.557.416**	**12.433.806.243**
Dự án thuộc KCHTHK	**33.241.595.728**	**50.596.966.534**
- Xây dựng cơ bản dở dang	**1.213.327.272**	**1.213.327.272**
Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản KCHTHK	**32.028.268.456**	**49.383.639.262**
Cộng	**20.892.927.634.807**	**7.888.086.590.183**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

b. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.858.682.723.434	1.858.682.723.434
- Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên	973.097.795.707	973.097.795.707
- Mở rộng Sân đỗ Máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga Hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	301.888.648.993	-
- Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	100.475.157.439	100.578.685.000
- Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	-	565.697.804.863
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	-	297.119.956.045
- Mở rộng sân bay đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	221.848.733.073
- Các công trình khác	110.479.860.986	328.980.319.845
Cộng	**15.365.354.571.874**	**16.366.736.403.282**

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền 15.365.354.571.874 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.366.736.403.282 đồng).

12. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư VND	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	62.235.411.985	51,00%	-	54.031.197.222	51,00%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.734.656.633.528	49,07%	65.504.200	1.658.488.050.233	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	16.128.051	945.567.174.342	48,03%	16.128.051	868.584.910.869	48,03%
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	15.480.013.409	30,00%	1.305.000	14.791.547.498	30,00%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	2.448.939.350	29,53%	493.000	3.493.363.314	29,53%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	71.879.070.314	20,00%	6.000.000	74.332.711.205	20,00%
Cộng		**2.832.267.242.928**			**2.673.721.780.341**	

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

b. Đầu tư, góp vốn vào Đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	19,42%	50.000.000.000	-	19,42%
- Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	-	18,00%	19.800.000.000	-	18,00%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.539.048.804	-	13,62%	75.539.048.804	-	13,68%
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00%	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
Cộng	**235.339.048.804**	**(60.000.000.000)**		**235.339.048.804**	**(60.000.000.000)**	

13. Tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	301.142.006.909	403.104.281.932
- Trích trước chi phí thuê đất	13.480.182.562	14.775.208.782
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	12.220.241.902	12.431.428.564
- Chi phí sửa chữa	-	1.920.742.898
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(19.330.393.933)	271.087.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**307.512.037.440**	**432.502.749.183**
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	402.916.715	194.031.922
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**402.916.715**	**194.031.922**
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	101.962.275.023	(268.192.639.395)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	19.601.480.940	2.656.646.963
- Chi phí sửa chữa	1.920.742.898	2.508.977.594
- Trích trước chi phí thuê đất	1.295.026.220	(2.195.519.323)
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	211.186.662	(3.327.264.227)
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty con	208.884.793	3.198.856.808
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(84.017.112)
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	**125.199.596.536**	**(265.434.958.692)**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**7.909.090.273**	**7.909.090.273**	**8.718.447.343**	**8.718.447.343**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	5.091.784.600	5.091.784.600	4.107.352.236	4.107.352.236
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	2.629.015.264	2.629.015.264	3.561.793.468	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	169.474.495	169.474.495	1.002.105.640	1.002.105.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	14.128.362	14.128.362	47.195.999	47.195.999
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.687.552	4.687.552	-	-
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1.676.846.736.273**	**1.676.846.736.273**	**1.179.473.320.963**	**1.179.473.320.963**
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	288.560.309.500	288.560.309.500	1.791.728.000	1.791.728.000
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	230.214.721.362	230.214.721.362	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	45.079.678.540	45.079.678.540	149.358.889.577	149.358.889.577
- New Asia Wave International Pte.Ltd	2.340.640.748	2.340.640.748	204.386.925.518	204.386.925.518
- Các nhà cung cấp khác	1.110.651.386.123	1.110.651.386.123	823.935.777.868	823.935.777.868
Cộng	**1.684.755.826.546**	**1.684.755.826.546**	**1.188.191.768.306**	**1.188.191.768.306**

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.242.039.656	323.557.578.201	317.833.257.612	19.966.360.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.493.489.888	2.663.012.289.091	2.417.501.594.464	2.054.004.184.515
Thuế thu nhập cá nhân	2.850.005.956	332.227.796.052	253.257.078.198	81.820.723.810
Thuế tài nguyên	56.873.360	430.450.120	431.646.840	55.676.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	157.099.911.122	152.237.294.930	4.862.616.192
Thuế bảo vệ môi trường	275.486.201	47.720.624.105	44.573.924.297	3.422.186.009
Thuế nhà thầu	792.326.357	36.315.641.476	33.621.664.585	3.486.303.248
Lệ phí môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.231.678.913.162	1.242.681.452.919	1.250.000.000.000	1.224.360.366.081
Các loại thuế khác	-	5.218.562.766	5.218.562.766	-
Cộng	**3.058.389.134.580**	**4.808.292.305.852**	**4.474.703.023.692**	**3.391.978.416.740**

b. Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2024 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.386.495.401	443.009.269	1.382.546.384	446.958.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
Thuế thu nhập cá nhân	36.276.475.701	-	36.077.239.526	199.236.175
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.716.514.337	-	3.095.781.361	3.620.732.976
Thuế nhà thầu	1.021.806	-	1.021.806	-
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
Cộng	**45.013.527.511**	**443.009.269**	**40.556.589.077**	**4.899.947.703**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị tạm tăng của các công trình xây dựng cơ bản	133.495.467.231	360.336.595.385
- Tiền thuế đất, thuê đất	67.400.912.811	96.260.635.300
- Lãi vay	17.114.000.000	18.615.000.000
- Tiền điện	13.281.706.152	8.588.032.030
- Hoa hồng thu hộ	9.704.583.302	6.523.653.941
- Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	9.274.124.754	7.193.742.049
- Phúc lợi người lao động	5.087.077.025	5.209.402.679
- Dịch vụ vệ sinh	4.013.488.332	3.795.354.187
- Các khoản trích trước khác	8.587.490.752	15.267.958.528
Cộng	**267.958.850.359**	**521.790.374.099**

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.495.062.465	84.802.251.030
- Hoa hồng thu hộ	75.159.349.224	32.942.777.019
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.570.214.000	16.733.551.500
- Kinh phí công đoàn	3.137.245.429	2.994.171.055
- Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	63.532.560	71.675.163.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.664.879.120	8.777.443.667
Cộng	**186.090.282.798**	**217.925.357.675**

b. Dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	260.595.388.007	157.421.551.625
Cộng	**260.595.388.007**	**157.421.551.625**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**395.932.592.937**	**395.932.592.937**	**410.420.912.532**	**(406.437.457.176)**	**(18.471.774.951)**	**410.420.912.532**	**410.420.912.532**
Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	113.261.757.991	113.261.757.991	122.348.724.052	(118.572.844.751)	(12.862.845.362)	122.348.724.052	122.348.724.052
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	63.654.578.946	63.654.578.946	64.870.908.480	(65.884.516.425)	(202.721.589)	64.870.908.480	64.870.908.480
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	105.282.944.000	105.282.944.000	107.294.720.000	(108.971.200.000)	(335.296.000)	107.294.720.000	107.294.720.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	113.733.312.000	113.733.312.000	115.906.560.000	(113.008.896.000)	(5.070.912.000)	115.906.560.000	115.906.560.000

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	31/12/2024		Trong năm			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**9.346.256.069.500**	**9.346.256.069.500**	**(410.420.912.532)**	**-**	**(289.354.538.662)**	**10.046.031.520.694**	**10.046.031.520.694**
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	1.812.188.127.828	(122.348.724.052)	-	(145.391.456.974)	2.079.928.308.854	2.079.928.308.854
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	1.559.537.189.672	(64.870.908.480)	-	(29.800.073.688)	1.654.208.171.840	1.654.208.171.840
- Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	2.789.998.016.000	(107.294.720.000)	-	(53.312.064.000)	2.950.604.800.000	2.950.604.800.000
- Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	3.184.532.736.000	(115.906.560.000)	-	(60.850.944.000)	3.361.290.240.000	3.361.290.240.000
Cộng	**9.742.188.662.437**	**9.742.188.662.437**	**-**	**(406.437.457.176)**	**(307.826.313.613)**	**10.456.452.433.226**	**10.456.452.433.226**

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), nay là Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 12.427.869.914,28 Yên Nhật tương đương 1.925.449.885.819 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 13.158.921.085,72 Yên Nhật tương đương 2.202.277.032.906 đồng).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 10.338.801.074 Yên Nhật tương đương 1.623.191.768.618 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.744.244.252 Yên Nhật tương đương 1.719.079.080.320 đồng).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 18.441.280.000 Yên Nhật tương đương 2.895.280.960.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.111.872.000 Yên Nhật tương đương 3.057.899.520.000 đồng).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(4) Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 21.008.064.000 Yên Nhật tương đương 3.298.266.048.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.732.480.000 Yên Nhật tương đương 3.477.196.800.000 đồng).

Các khoản vay dài hạn theo nguyên tệ Yên Nhật và tương đương Đồng Việt Nam được hoàn trả theo lịch biểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là:

Nguyên tệ Yên Nhật:

	31/12/2024 JPY	01/01/2024 JPY
Trong vòng một năm	2.531.502.349,44	2.531.502.349,44
Trong năm thứ hai	2.531.502.349,44	2.531.502.349,44
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.594.507.048,32	7.594.507.048,32
Trên năm năm	49.558.503.241,08	52.090.005.590,52
Cộng	**62.216.014.988,28**	**64.747.517.337,72**
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	2.531.502.349,44	2.531.502.349,44
Số phải trả sau 12 tháng	**59.684.512.638,84**	**62.216.014.988,28**

Đồng Việt Nam:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trong vòng một năm	395.932.592.937	410.420.912.532
Trong năm thứ hai	395.932.592.937	410.420.912.532
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.187.797.778.811	1.231.262.737.596
Trên năm năm	7.762.525.697.752	8.404.347.870.566
Cộng	**9.742.188.662.437**	**10.456.452.433.226**
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	395.932.592.937	410.420.912.532
Số phải trả sau 12 tháng	**9.346.256.069.500**	**10.046.031.520.694**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**16.041.380.825.681**	**47.524.433.302**	**43.906.915.371.215**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	7.222.286.069.558	10.004.322.035	7.232.290.391.593
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(718.486.306.678)	(2.246.271.118)	(720.732.577.796)
- Trích lập quỹ thưởng ban điều hành Công ty	-	-	-	-	(2.829.352.500)	-	(2.829.352.500)
31/12/2023	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**22.542.351.236.061**	**53.282.484.219**	**50.413.643.832.512**
01/01/2024	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**22.542.351.236.061**	**53.282.484.219**	**50.413.643.832.512**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	10.420.908.235.040	12.980.969.923	10.433.889.204.963
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(793.831.910.918)	(2.672.873.945)	(796.504.784.863)
- Trích lập quỹ thưởng ban điều hành Công ty	-	-	-	-	(3.141.331.200)	-	(3.141.331.200)
31/12/2024	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**32.166.286.228.983**	**56.390.580.197**	**60.040.686.921.412**

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %	Số tiền góp vốn VND	Tỷ lệ %
- Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp (*)	20.769.430.110.000	95,40%	20.769.430.110.000	95,40%
- Các cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,59%	1.000.074.250.000	4,59%
- Cổ phiếu Quỹ	2.228.000.000	0,01%	2.228.000.000	0,01%
Cộng	**21.771.732.360.000**	**100%**	**21.771.732.360.000**	**100%**

(*) Đến thời điểm hiện tại đã được chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ	222.800	222.800
+ Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ Cổ phiếu phổ thông	2.176.950.436	2.176.950.436
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- *Dollar Mỹ (USD)*	*170.998.585,67*	*68.729.362,33*
- *Rup Nga (RUB)*	*5.728,54*	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.711.631.731	1.778.275.909
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.560.942.259
- *Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước Tổng Công ty đang khai thác*	*3.307.386.790.259*	*3.307.428.084.259*
- *Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước Tổng Công ty đang khai thác*	*75.132.858.000*	*75.132.858.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu dịch vụ hàng không	***18.622.033.063.749***	***16.415.954.041.583***
- Doanh thu phục vụ hành khách	10.869.320.062.857	9.529.250.071.373
- Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	2.810.800.197.907	2.570.631.435.886
- Doanh thu bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	1.577.408.173.244	1.426.809.347.004
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	529.619.717.326	491.269.231.102
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	2.834.884.912.415	2.397.993.956.218
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	***2.830.311.657.024***	***2.497.025.391.646***
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.409.182.101.807	1.276.402.011.336
- Doanh thu sử dụng dịch vụ hạ tầng nội cảng	430.497.782.609	583.509.473.824
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	310.812.055.227	301.141.309.474
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	171.499.146.043	147.530.184.188
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C	125.611.065.444	95.666.672.884
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	382.709.505.894	92.775.739.940
Doanh thu bán hàng	***1.248.330.298.330***	***1.189.521.508.979***
Cộng	**22.700.675.019.103**	**20.102.500.942.208**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chiết khấu thương mại	104.074.076.959	104.358.523.579
Cộng	**104.074.076.959**	**104.358.523.579**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.348.270.643.814	18.808.620.909.650
Doanh thu bán hàng	1.248.330.298.330	1.189.521.508.979
Cộng	**22.596.600.942.144**	**19.998.142.418.629**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.120.111.413.833	7.491.629.498.237
Giá vốn của hàng hóa đã bán	603.345.534.010	645.067.569.768
Cộng	**8.723.456.947.843**	**8.136.697.068.005**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.090.297.586.901	1.636.508.761.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	191.741.527.205	125.478.622.768
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	63.023.383.433	67.873.591.249
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	394.110.693.316	384.721.363.391
Cộng	**1.739.173.190.855**	**2.214.582.339.047**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	60.523.614.159	66.912.656.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	44.158.158.957	41.733.091.650
(Hoàn nhập)/dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(4.037.183.764)
Cộng	**104.681.773.116**	**104.608.564.203**

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	85.934.375.148	80.279.418.953
Chi phí vật liệu, bao bì	177.496.740	643.377.524
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.044.069.308	2.947.728.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	83.354.934	88.616.201
Chi phí điều hành, thương quyền	248.627.574.063	221.812.443.970
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.804.671.312	2.013.736.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.566.781.328	11.044.100.932
Chi phí bằng tiền khác	18.253.974.065	18.720.288.135
Cộng	**369.492.296.898**	**337.549.710.395**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	787.548.886.627	658.105.745.956
Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng	12.570.269.328	12.802.610.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	31.078.841.664	32.137.843.431
Thuế, phí, lệ phí	19.541.968.069	17.228.559.725
Chi phí sửa chữa tài sản	8.228.795.179	10.998.543.600
Chi phí điện nước, thông tin liên lạc	24.256.086.259	20.457.514.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	33.524.944.288	45.557.910.756
Chi phí phúc lợi cho người lao động	37.192.364.300	33.623.119.827
Công tác phí	33.809.850.670	22.828.428.800
Chi ủng hộ, tài trợ	2.090.000.000	250.000.000
Chi phí bằng tiền khác	110.759.780.161	97.872.396.693
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(57.480.182.327)	2.475.167.275.648
Cộng	**1.043.121.604.218**	**3.427.029.949.656**

9. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	12.897.111.198	3.194.270.184
Doanh thu các niên độ trước	12.278.247.250	-
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	12.237.759.254	10.785.975.308
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	4.763.526.674	1.063.889.580
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	2.268.586.390	3.509.433.716
Tiền bồi thường án dân sự	-	8.266.500.178
Các khoản khác	958.992.079	2.053.039.323
Cộng	**45.404.222.845**	**28.873.108.289**

10. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê đất, thuế đất các kỳ trước	7.277.606.937	-
Các khoản phạt phải nộp	3.364.376.044	675.117.333
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	913.018.293	2.361.936.205
Các khoản khác	420.844.274	323.214.449
Cộng	**11.975.845.548**	**3.360.267.987**

11. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	3.991.857.946.836	3.406.193.495.457
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	126.134.635.863	127.590.303.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	2.289.294.864.854	2.363.750.979.687
Thuế, phí và lệ phí	141.851.735.855	151.265.649.661
Chi phí sửa chữa tài sản	851.616.887.552	664.162.226.444
Chi phí điều hành, thương quyền	248.627.574.063	221.812.443.970
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	31.110.730.572	29.711.144.015
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	527.272.540.530	478.957.808.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	437.699.609.718	407.909.323.184
Chi hoa hồng, môi giới	177.364.509.744	157.441.971.056
Chi phí phúc lợi cho người lao động	244.348.201.725	223.699.906.889
Phí nhượng quyền, khai thác	218.790.610.500	226.687.867.000
Chi ủng hộ, tài trợ	2.090.000.000	250.000.000
Chi phí bằng tiền khác	302.145.649.464	321.608.763.691
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(57.480.182.327)	2.475.167.275.648
Cộng	**9.532.725.314.949**	**11.256.209.158.288**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	**14.464.782.543.508**	**10.492.082.325.453**
Các khoản chi phí không được trừ	**1.490.733.803.986**	**2.159.562.331.382**
- Chi phí không được trừ	1.490.733.803.986	2.159.562.331.382
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	**(2.260.126.182.134)**	**(827.397.241.986)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.260.126.182.134)	(827.397.241.986)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**13.695.390.165.360**	**11.824.247.414.849**
Lỗ được chuyển	-	-
Thu nhập không chịu thuế	**(380.328.719.905)**	**(385.208.642.502)**
Thu nhập tính thuế	**13.315.061.445.455**	**11.439.038.772.347**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.663.012.289.091**	**2.287.807.754.469**

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	10.420.908.235.040	7.222.286.069.558
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(792.963.931.200)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.420.908.235.040	6.429.322.138.358
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**4.787**	**2.953**

14. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	129.578.715.016	143.806.189.726
Cộng	**129.578.715.016**	**143.806.189.726**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	21.599.090.853	42.432.235.502
Trên 1 năm đến 5 năm	77.760.793.811	104.584.581.837
Trên 5 năm	322.690.360.039	314.614.838.524
Cộng	**422.050.244.703**	**461.631.655.863**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh. Đối với Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện	83.915.121.328.243	60.471.593.250.191
Cộng	**83.915.121.328.243**	**60.471.593.250.191**
Trong đó:		
Giá trị khối lượng hoàn thành	*20.033.406.833.260*	*7.808.157.744.391*

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 17.114.000.000 đồng là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 18.615.000.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 468.435.551.237 đồng là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 794.670.322.735 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.426.365.585.210 đồng (Năm 2023 là: 661.616.912.170 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 4.860.486.582.078 đồng (Năm 2023 là: 6.370.320.658.025 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.348.270.643.814	1.248.330.298.330	22.596.600.942.144
Chi phí bộ phận	**8.120.111.413.833**	**972.837.830.908**	**9.092.949.244.741**
Giá vốn bán hàng	8.120.111.413.833	603.345.534.010	8.723.456.947.843
Chi phí bán hàng	-	369.492.296.898	369.492.296.898
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**13.228.159.229.981**	**275.492.467.422**	**13.503.651.697.403**
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.043.121.604.218
Doanh thu hoạt động tài chính			1.739.173.190.855
Chi phí tài chính			104.681.773.116
Thu nhập khác			45.404.222.845
Chi phí khác			11.975.845.548
Lãi trong Công ty liên doanh, liên kết			336.332.655.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			2.663.012.289.091
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			125.199.596.535
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(12.980.969.923)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ			**11.663.589.687.959**
Trong đó:			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			*10.420.908.235.040*
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý, khai thác			*1.242.681.452.919*
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			**77.281.952.865.563**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			**17.241.265.944.151**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.808.620.909.650	1.189.521.508.979	19.998.142.418.629
Chi phí bộ phận	**7.491.629.498.237**	**982.617.280.163**	**8.474.246.778.400**
Giá vốn bán hàng	7.491.629.498.237	645.067.569.768	8.136.697.068.005
Chi phí bán hàng	-	337.549.710.395	337.549.710.395
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**11.316.991.411.413**	**206.904.228.816**	**11.523.895.640.229**
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.427.029.949.656
Doanh thu hoạt động tài chính			2.214.582.339.047
Chi phí tài chính			104.608.564.203
Thu nhập khác			28.873.108.289
Chi phí khác			3.360.267.987
Lãi trong Công ty liên doanh, liên kết			259.730.019.734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			2.287.807.754.469
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(265.434.958.692)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(10.004.322.035)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ			**8.459.705.207.641**
Trong đó:			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			*7.222.286.069.558*
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý, khai thác			*1.237.419.138.083*
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			**67.347.604.356.638**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			**16.933.960.524.126**

IX. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
6	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		**17.831.182.320**	**13.983.971.670**
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch - đến ngày 01/09/2024	1.488.019.751	1.543.391.854
Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc - đến ngày 06/09/2024 Chủ tịch - từ ngày 06/09/2024	1.756.563.181	1.522.223.421
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	1.622.774.516	1.442.278.293
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	1.601.710.482	1.420.628.490
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	1.561.901.201	1.296.434.077
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	1.578.141.792	1.312.217.318
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	1.310.544.122	579.795.010
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.554.716.969	1.378.629.151
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.514.949.610	1.275.328.208
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc	1.529.575.878	1.284.227.687
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.055.813.575	361.512.501
Ông Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng	1.256.471.243	567.305.660
Ban kiểm soát		**3.349.829.395**	**2.912.236.559**
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	1.522.670.524	1.353.221.469
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	934.396.616	821.285.419
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	892.762.255	737.729.671

IX. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan	**803.060.823.467**	**743.937.449.170**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	513.238.889.968	483.299.050.989
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	172.896.881.831	155.898.579.327
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	96.983.613.434	87.879.639.820
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	11.451.756.002	9.408.414.917
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	8.465.893.344	7.433.436.845
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.788.888	18.327.272
Mua hàng với các bên liên quan	**42.811.097.321**	**40.595.598.282**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	31.319.697.355	25.168.009.055
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.790.070.165	8.427.368.108
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	2.376.298.681	1.829.288.339
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	745.593.839	4.373.970.043
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	579.437.281	796.962.737
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan	**177.787.192.700**	**211.258.627.342**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	106.509.829.200	143.978.231.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	40.320.127.500
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.577.236.000	13.363.020.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	15.380.000.000	13.597.248.242

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại các thuyết minh V.3 và V.14.

X. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ, KHAI THÁC

	Chỉ tiêu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK**	**2.748.067.748.888**	**2.514.358.387.995**
1.	Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	2.814.851.848.707	2.576.272.615.268
	Các khoản giảm trừ doanh thu	66.784.099.819	64.634.797.650
	Doanh thu thuần	2.748.067.748.888	2.511.637.817.618
2.	Lãi tiền gửi	-	2.720.570.377
II.	**Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK**	**1.505.386.295.969**	**1.276.939.249.912**
1.	Chi hoạt động	1.194.715.932.740	967.584.465.392
	Chi phí nhân viên	539.264.244.123	477.705.996.318
	Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.924.735.397	7.762.685.778
	Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	69.356.513.104	67.074.465.108
	Thuế, phí lệ phí	1.273.581.402	1.560.984.723
	Chi phí sửa chữa tài sản	380.877.226.025	216.541.959.666
	Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	19.638.148.585	19.616.297.753
	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	82.032.572.560	83.564.021.867
	Chi phí phúc lợi người lao động	31.098.361.672	30.069.719.336
	Chi phí bằng tiền khác	59.572.545.328	59.699.374.737
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.678.004.544	3.988.960.106
2.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	310.342.985.841	309.455.888.264
3.	Chi phí (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	327.377.388	(101.103.744)
III.	**Chênh lệch còn lại**	**1.242.681.452.919**	**1.237.419.138.083**

XI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", Bộ Giao thông Vận tải bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 . Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vũ Thị Vân Anh	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**